TOÀ ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 11** **TỈNH NINH BÌNH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 59/2025/HNGĐ - ST
Ngày: 20 - 8 - 2025.
V/v ly hôn giữa chị T và anh T

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 11 TỈNH NINH BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Phạm Hùng Phương.
Các hội thẩm nhân dân:
1. Bà Dương Thị Vui.
2. Ông Vũ Mạnh Toàn.

- Thư ký phiên toà: Ông Vũ Tuấn Tú – Thư ký Toà án nhân dân khu vực 11 tỉnh Ninh Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 11 tỉnh Ninh Bình tham gia phiên tòa: Bà Hoàng Thị Hằng – Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 8 năm 2025 tại trụ sở Toà án nhân dân khu vực 11 tỉnh Ninh Bình mở phiên toà xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 196/2022/TLST – HNGĐ ngày 12 tháng 12 năm 2022 và thụ lý bổ sung ngày 31 tháng 7 năm 2023. Về tranh chấp xin ly hôn theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 26/2025/QĐXXST - HNGĐ ngày 28 tháng 7 năm 2025 giữa:

* Nguyên đơn: Chị Lương Thị T - Sinh năm 2000;

Địa chỉ: Xóm E Đ, xã N, huyện N, tỉnh Nam Định. Nay là xóm E Đ, xã N, tỉnh Ninh Bình.

* Bị đơn: Anh Nguyễn Văn T1 - Sinh năm 1991;

Địa chỉ: Xóm I, xã P, huyện N, tỉnh Nam Định. Nay là xóm I, xã R, tỉnh Ninh Bình.

* Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

- Ông Nguyễn Ngọc T2, sinh năm: 1968 và Bà Trần Thị L, sinh năm: 1973;

Cùng địa chỉ: Xóm I, xã P, huyện N, tỉnh Nam Định. Nay là xóm I, xã R, tỉnh Ninh Bình.

Đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Ngọc T2 là bà Trần Thị L, sinh năm: 1973; Địa chỉ: Xóm I, xã P, huyện N, tỉnh Nam Định. Nay là xóm I, xã R, tỉnh Ninh Bình.

Tại phiên tòa có mặt chị T, anh T1 và bà L.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện cũng như lời của chị Lương Thị T trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa thể hiện: Chị kết hôn với anh Nguyễn Văn T1 vào tháng 7/2018 trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn tại UBND xã N, huyện N, tỉnh Nam Định (nay là xã R tỉnh Ninh Bình). Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hoà thuận hạnh phúc, đến năm 2020 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng về quan điểm sống, không tìm được tiếng nói chung trong hôn nhân, anh T1 sống không chung thủy với chị vì vậy vợ chồng mâu thuẫn ngày càng trầm trọng. Mặc dù đã được hai bên gia đình động viên khuyên bảo nhưng tình cảm vợ chồng vẫn không được cải thiện. Đến tháng 11/2020 vợ chồng chị sống ly thân từ đó cho đến nay. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng giữa chị và anh T1 không còn, cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc nên chị đề nghị Tòa án xem xét giải quyết cho chị được ly hôn với anh Nguyễn Văn T1.

Về con chung: Giữa chị và anh T1 có một con chung là cháu Nguyễn Ngọc An N, sinh ngày 19/10/2019 (Hiện cháu N đang do chị chăm sóc nuôi dưỡng). Ly hôn chị xin nhận trực tiếp nuôi cháu N và không yêu cầu anh T1 phải đóng góp cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị.

Về tài sản chung và công nợ chung chị Lương Thị T có quan điểm: Trong quá trình chung sống anh T1 có mua 01 chiếc xe ô tô của anh Lương Văn S (là anh trai chị T). Việc mua xe giữa anh T1 và anh S vợ chồng chị có vay tiền của ông T2, bà L (là bố mẹ đẻ anh T1) số tiền là 150.000.000đồng để anh T1 mua xe. Khi mua xe về làm ăn anh T1 không đưa cho chị được khoản tiền nào. Sau đó anh T1 đã bán xe ô tô được 300.000.000 đồng chị cũng không biết gì và anh T1 sử dụng không đưa cho chị một khoản tiền nào từ vệc bán xe. Nay anh T1 có yêu cầu chị cùng anh T1 phải trả nợ cho bố mẹ đẻ anh T1 là ông T2, bà L số tiền 150.000.000 đồng để mua xe ô tô thì chị yêu cầu anh T1 phải cung cấp toàn bộ giấy tờ cho chị về việc bán xe và anh T1 phải dùng số tiền bán xe đó để trả cho ông T2, bà L số tiền còn lại chị không yêu cầu chia.

Về án phí chị Lương Thị T đề nghị giải quyết theo quy định.

Lời khai của bị đơn anh Nguyễn Văn T1 tại các buổi làm việc với Tòa án cũng như tại phiên tòa hôm nay thể hiện: Anh xác định việc chị T khai về việc kết hôn giữa anh với chị T là đúng. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống đã không hạnh phúc, đến năm 2020 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng về quan điểm sống, không tìm được tiếng nói chung trong hôn nhân vì vậy vợ chồng đã xảy ra mâu thuẫn dẫn đến xô xát cãi

chửi nhau. Mặc dù đã được hai bên gia đình động viên khuyên bảo nhưng tình cảm vợ chồng vẫn không được cải thiện. Đến tháng 11/2020 vợ chồng anh sống ly thân nhau từ đó cho đến nay. Xác định tình cảm vợ chồng không còn, nay chị T xin ly hôn anh thì anh nhất trí thuận tình ly hôn.

Về con chung: Anh Nguyễn Văn T1 xác định giữa anh và chị T có một con chung là cháu Nguyễn Ngọc An N, sinh ngày 19/10/2019 (Hiện cháu N đang do chị T chăm sóc nuôi dưỡng). Ly hôn anh nhất trí để chị T nuôi cháu N và anh không phải đóng góp cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị T.

Về tài sản chung: Anh T1 xác định trong quá trình chung sống vợ chồng anh có 16 chỉ vàng 98% và cho anh Lương Văn T3, sinh năm 1994; địa chỉ: Xóm E Đ, xã N, huyện N, tỉnh Nam Định là anh trai của chị T mượn số vàng trên nhưng không có giấy tờ do không biết địa chỉ cụ thể của anh T3 nên anh xin rút yêu cầu khởi kiện về khoản vay của anh T3. Ngoài ra vợ chồng anh có mua một xe ô tô tải nhãn hiệu KIA loại 2,5 tấn của anh trai chị T là anh Lương Văn S với số tiền 250.000.000 đồng. Do là anh em nhà nên khi mua xe giữa anh và anh S mua bán với nhau bằng miệng không có giấy tờ gì. Đến năm 2019 anh đã bán xe ô tô trên với giá 300.000.000 đồng. Số tiền đó anh sử dụng trả nợ ngân hàng hết 250.000.000 đồng vì trước đây anh S mua xe trả góp nên khi bán xe anh phải trả hết số tiền anh S còn nợ ngân hàng. Khi bán xe anh đã gọi anh S về để trả tiền cho ngân hàng 250.000.000 đồng, còn 50.000.000 đồng anh dùng để trả nợ cho gara sửa xe vì trước khi bán xe anh phải bảo dưỡng xe nên tài sản chung của vợ chồng không còn. Do anh không phải người trực tiếp vay ngân hàng nên anh không thể cung cấp cho Toà án tài liệu chứng minh cho việc trả nợ ngân hàng được. Nay ly hôn anh yêu cầu chia đôi số tài sản chung và công nợ chung của vợ chồng anh theo quy định của pháp luật.

Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên toà hôm nay người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Ngọc T2 và bà Trần Thị L trình bày: Bà là mẹ đẻ của anh T1, trong quá trình chung sống vợ chồng anh T1 chị T có vay của vợ chồng bà số tiền 150.000.000 đồng để mua ô tô tải của anh S (là anh trai của chị T). Nay chị T xin ly hôn anh T1 bà yêu cầu vợ chồng anh T1 chị T phải phải thanh toán số tiền đã vay của vợ chồng bà là 150.000.000 đồng và không tính lãi.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên toà phát biểu ý kiến:

+ Về tố tụng: Qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến khi xét xử tại phiên toà hôm nay Thẩm phán thụ lý giải quyết cũng như Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

+ Về nội dung:

- Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 55, 81, 82, 83, 59, 60 Luật hôn nhân và gia đình; các Điều 357, 463, 466, 469 Bộ luật Dân sự; Điều 147;

Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 6 và Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội: Xử thuận tình ly hôn giữa chị Lương Thị T và anh Nguyễn Văn T1; về con chung: Giao con chung là cháu Nguyễn Ngọc An N, sinh ngày 19/10/2019 cho chị T trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng, anh T1 không phải đóng góp cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị T.

- Buộc anh Nguyễn Văn T1 phải thanh toán cho vợ chồng ông Nguyễn Ngọc T2, bà Trần Thị L số tiền 150.000.000 đồng.

- Về án phí đề nghị Hội đồng xét xử buộc chị T, anh T1 phải nộp theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên Toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bị đơn anh Nguyễn Văn T1 có hộ khẩu thường trú và đang cư trú tại xã P, huyện N, tỉnh Nam Định (nay là xã R, tỉnh Ninh Bình). Nay chị Lương Thị Thanh X ly hôn anh Nguyễn Văn T1 thì Tòa án nhân dân huyện Nghĩa Hưng tỉnh Nam Định (nay là Tòa án nhân dân khu vực 11 tỉnh Ninh Bình) thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Về nội dung: Cuộc hôn nhân giữa chị Lương Thị T và anh Nguyễn Văn T1 vào tháng 7 năm 2018 trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn tại UBND xã N (nay là xã R tỉnh Ninh Bình) là một hôn nhân tự do, tiến bộ và có đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2020 thì vợ chồng chị T, anh T1 phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng về quan điểm sống, không tìm được tiếng nói chung trong hôn nhân. Vợ chồng anh chị đã sống ly thân từ tháng 11/2020 cho đến nay. Nay chị T xác định tình cảm vợ chồng không còn nên chị đề nghị Tòa án nhân dân khu vực 11 tỉnh Ninh Bình giải quyết vợ chồng được ly hôn phía anh T1 cũng nhất trí thuận tình ly hôn. Thấy việc thuận tình ly hôn của chị T và anh T1 là hoàn toàn tự nguyện không trái đạo đức xã hội, không vi phạm điều cấm của pháp luật, phù hợp với quy định tại Điều 55 Luật Hôn nhân và gia đình nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Về con chung: Chị Lương Thị T và anh Nguyễn Văn T1 đều thống nhất xác đinh vợ chồng có một con chung là cháu Nguyễn Ngọc An N, sinh ngày 19/10/2019 (Hiện cháu N đang do chị T chăm sóc nuôi dưỡng). Ly hôn chị T anh T1 thống nhất thỏa thuận giao con chung là cháu Nguyễn Ngọc An N, sinh ngày 19/10/2019 cho chị Lương Thị T4 trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng.

Anh T1 không phải đóng góp cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị T. Thấy việc thỏa thuận của chị T và anh T1 là hoàn toàn tự nguyện không trái đạo đức xã hội, không vi phạm điều cấm của pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về yêu cầu trả nợ chung của vợ chồng khi ly hôn của anh Nguyễn Văn T1:

Trong quá trình giải quyết vụ án anh T1 xác định trong quá trình chung sống vợ chồng anh có 16 chỉ vàng 98% và đã cho anh Lương Văn T3, sinh năm 1994; địa chỉ: Xóm E Đ, xã N, huyện N, tỉnh Nam Định là anh trai của chị T mượn số vàng trên nhưng không có giấy tờ do không biết địa chỉ cụ thể của anh T3 nên anh xin rút yêu cầu khởi kiện về khoản vay của anh T3. Hội đồng xét xử thấy hoàn toàn tự nguyện nên chấp nhận.

Về công nợ chung của vợ chồng chị Lương Thị T và anh Nguyễn Văn T1 đều thống nhất xác định trong quá trình chung sống vợ chồng anh chị có vay của vợ chồng ông Nguyễn Ngọc T2 bà Trần Thị L (là bố mẹ đẻ anh T1) số tiền 150.000.000 đồng để mua ô tô. Đây là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Dân sự.

Nay anh Nguyễn Văn T1 có quan điểm: Đối với số tiền bán xe anh đã trả nợ cho ngân hàng và trả nợ cho gara sửa xe hết không còn. Đối với số tiền nợ ông T2, bà L 150.000.000đồng anh yêu cầu chị T phải có trách nhiệm cùng anh trả số nợ trên cho ông T2 bà L.

Chị Lương Thị T có quan điểm: Việc mua xe giữa anh T1 và anh S vợ chồng chị có vay tiền của ông T2, bà L (là bố mẹ đẻ anh T1) số tiền là 150.000.000đồng để anh T1 mua xe. Khi mua xe về làm ăn anh T1 không đưa cho chị được khoản tiền nào. Sau đó anh T1 đã bán xe ô tô được 300.000.000 đồng chị cũng không biết gì và anh T1 sử dụng không đưa cho chị một khoản tiền nào từ vệc bán xe. Nay anh T1 yêu cầu chị cùng anh phải có trách nhiệm trả nợ cho ông T2, bà L số tiền đã vay mua xe là 150.000.000 đồng thì chị yêu cầu anh T1 phải cung cấp toàn bộ giấy tờ cho chị về việc bán xe và anh T1 phải dùng số tiền bán xe đó để trả cho ông T2, bà L số tiền còn lại chị không yêu cầu chia.

Ông Nguyễn Ngọc T2 và bà Trần Thị L có quan điểm: Đề nghị anh Nguyễn Văn T1 và chị Lương Thị T phải trả cho ông bà số tiền đã vay là 150.000.000đồng và không yêu cầu anh T1 chị T phải trả lãi đối với số tiền trên.

Hội đồng xét xử thấy: Chị Lương Thị T và anh Nguyễn Văn T1 đều thống nhất xác định vợ chồng anh chị có vay của vợ chồng ông Nguyễn Ngọc T2, bà Trần Thị L số tiền 150.000.000 đồng để mua ô tô nên vợ chồng chị T, anh T1 phải có trách nhiệm thanh toán khoản nợ trên cho vợ chồng ông T2, bà L. Khi bán xe ô tô chung của vợ chồng được 300.000.000 đồng anh T1 là người quản lý sử dụng số tiền này nhưng anh T1 trình bày anh đã dùng số tiền bán xe để trả nợ

ngân hàng và trả cho gara sửa xe ô tô hết không còn. Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên toà anh T1 không cung cấp được các tài liệu chứng minh cho quan điểm của mình do vậy quan điểm này của anh T1 không có căn cứ chấp nhận.

Từ những phân tích đánh giá nêu trên, Hội đồng xét xử thấy nên buộc anh Nguyễn Văn T1 phải thanh toán cho vợ chồng ông Nguyễn Ngọc T2, bà Trần Thị L số tiền vay là 150.000.000 đồng là phù hợp. Đối với số tiền bán xe còn thừa sau khi đã đối trừ khoản nợ của ông T2, bà L tại phiên toà chị T không yêu cầu chia để anh T1 quản lý sử dụng Hội đồng xét xử thấy hoàn toàn tự nguyện nên chấp nhận là phù hợp.

[6] Về án phí:

Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Lương Thị T phải nộp theo quy định của pháp luật.

Về án phí giá ngạch: Anh Nguyễn Văn T1 phải nộp 7.500.000 đồng.

[7] Xét đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân khu vực 11 tỉnh Ninh Bình là phù hợp.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 33; Điều 55; Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 59; Điều 60 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào Điều 357; Điều 463; Điều 466 và Điều 469 của Bộ luật Dân sự;

Căn cứ Điều 147; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ Điều 6 và Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Q;

1 - Xử thuận tình ly hôn giữa chị Lương Thị T và anh Nguyễn Văn T1.

2 - Về con chung: Xử giao con chung của vợ chồng là cháu Nguyễn Ngọc An N, sinh ngày 19/10/2019 cho chị Lương Thị T trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng. Anh Nguyễn Văn T1 không phải đóng góp cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị T. Không ai được ngăn cản quyền chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng và thăm nom con chung.

3 - Giao cho anh Nguyễn Văn T1 phải có nghĩa vụ trả số nợ chung của vợ chồng là 150.000.000đồng cho vợ chồng ông Nguyễn Ngọc T2, bà Trần Thị L.

Sau khi án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày ông Nguyễn Ngọc T2, bà Trần Thị L có đơn yêu cầu thi hành án mà anh Nguyễn Văn T1 chưa thi hành thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành.

3 – Về án phí:

Án phí dân sự sơ thẩm chị Lương Thị T phải nộp 300.000 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị T đã nộp theo biên lai số 0000855 ngày 12/12/2022 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Nghĩa Hưng (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 11 tỉnh Ninh Bình); chị T đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

Anh Nguyễn Văn T1 phải nộp 7.500.000 đồng án phí dân sự có giá ngạch nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 5.750.000đồng anh T1 đã nộp theo biên lai số 0001003 ngày 31/7/2023 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Nghĩa Hưng (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 11 tỉnh Ninh Bình); anh T1 còn phải nộp 1.750.000đồng án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

Án xử công khai sơ thẩm có mặt nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan. Báo cho người có mặt biết có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án và người phải thi hành án có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ
(Đã ký)

Nơi nhận:
- Toà án nhân dân tỉnh;
- VKSND Khu vực 11;
- THADS tỉnh;
- Các đương sự;
- UBND xã R;
- Lưu văn phòng; HSVA.

Phạm Hùng Phương